TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/DS-PT
Ngày: 27 - 11- 2018
V/v: *"Tranh chấp về thừa kế* tài sản*"*.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông La Minh Tường.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính.

Ông Trương Cao Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Loan, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên toà: Ông Lê Phước Ngưỡng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 13/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 9 năm 2018 về "Tranh chấp Thừa kế tài sản".

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2018/QĐ-PT ngày 09/11/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà ***Nguyễn Thị A***, sinh năm: 1960; trú tại: Nguyễn Phúc L, phường K,thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Bà Lê Thị Trà My, Luật sư thuộc Công ty Luật Hợp danh Thiên Hà, địa chỉ: 70 Phan Chu Trinh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Ông Bùi Quang Rin, Luật sư thuộc Công ty Luật Hợp danh Thiên Hà, địa chỉ: 70 Phan Chu Trinh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông ***Nguyễn Văn D***; Trú tại: Ngự B, phường A, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên H; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trương Công T; địa chỉ: Nguyễn Cư T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Văn bản ủy quyền ngày 12/6/2017); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Minh Bình, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Đại Trí, địa chỉ: 08 Trường Chinh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1947 địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị A, địa chỉ: Nguyễn Phúc Lan, phường Kim L, thành phố H. (Văn bản ủy quyền 08/6/2018); có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1954 địa chỉ: Nguyễn Lộ T, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị H, địa chỉ: thôn Châu C, xã T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.4. Ông Nguyễn Văn T, địa chỉ: Vạn X, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.5. Ông Nguyễn Văn B, địa chỉ: Nguyễn Phúc L, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.6. Ông Nguyễn Văn T, địa chỉ: Nguyễn Phúc L, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.7. Ông Nguyễn Văn Q, địa chỉ: Nguyễn Phúc L, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.8. Bà Trần Thị L, sinh năm: 1947 địa chỉ: Ngự B, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

3.9. Ông Nguyễn Văn C, địa chỉ: Nguyễn Phúc L, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

3.10. Bà Nguyễn Thị T địa chỉ: Nguyễn Cư T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

Bà Trần Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T đã uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị V; địa chỉ: Nguyễn T, phường T, thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 07/6/2017; có mặt.

3.11. Bà Nguyễn Thị D, địa chỉ: Nguyễn Phúc L, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

3.12. Bà Nguyễn Thị B (M), địa chỉ: Nguyễn Phúc L, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.13. Bà Nguyễn Thị V, địa chỉ: Nguyễn T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.14. Ông Nguyễn Đức T, địa chỉ: Thống N, phường A, quận Gò V, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3.15. Bà Nguyễn Thị Lan H, địa chỉ: Vân D, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.16. Ông Nguyễn Đức P, địa chỉ: Nguyễn Tất T, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.17. Bà Nguyễn Thị Minh P, địa chỉ: Nguyễn Phúc T, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.18. Ông Nguyễn Đức T, địa chỉ: Nguyễn Khoa Vă, phường P, thị xã H tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.19. Bà Trần Thị T, địa chỉ: Thống N, phường A, quận Gò V, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3.20. Bà Dương Thị D, địa chỉ: Ngự B, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

Do có kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 8 năm 2016, đơn sửa đổi đơn khởi kiện ngày 12/01/2017 bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bố mẹ của bà là cụ Nguyễn Đức L sinh năm: 1914 (chết ngày 13/12/1982) và cụ Trần Thị C sinh năm: 1913 (chết ngày 24/11/2004), hai Cụ có 06 người con chung là:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1935 (đã chết ngày 02/01/1968), không có chồng có 02 người con là: bà Nguyễn Thị H và bà Trần Thị T.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1937 (chết ngày 15/4/2004) có vợ tên Trần Thị L và 10 người con là các ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T y, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị B (M); Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B.

3. Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1939 (đã chết ngày 12/3/1975) có vợ tên Lê Thị D (chết năm 2014) và 05 người con là các ông bà: Nguyễn Thị Lan H, Nguyễn Đức T, Nguyễn Đức P, Nguyễn Thị Minh P, Nguyễn Đức T.

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1947.

5. Bà Nguyễn Thị Ma, sinh năm 1954.

6. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1960.

Nguồn gốc ngôi nhà có diện tích khoảng 87 $m^{2,}$ gắn liền với đất có diện tích 343 m^2, tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại: 97 Ngự Bìn, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế là do cụ L và cụ C tạo lập.

Năm 1982 cụ Làn chết. Sau khi bố bà chết thì nhà, đất do mẹ bà và gia đình ông T quản lý, sử dụng. Đến ngày 15/4/2004 thì ông T chết, ngày 24/11/2004 cụ C chết. Sau khi cụ C chết thì vợ và con ông T tiếp tục sinh sống ở ngôi nhà nói trên. Tuy nhiên, ông D đã tự ý xây dựng nhà trái phép và không được sự đồng ý của những người thừa kế.

Cụ L, cụ C trước khi chết không để lại di chúc. Vì vậy, bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn D trình bày: Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc căn nhà gắn liền với đất tại địa chỉ Ngự B, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế như bà A trình bày là đúng, nhưng họ không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các lý do:

- Vào ngày 06/8/1993 cụ Trần Thị C lập "Bản thỏa thuận giao chia tài sản cho con cháu" với nội dung như sau: *"... Giao cho con trai Nguyễn Văn T căn nhà lớn và diện tích đất là 295m^2 có ranh giới, mốc giới cụ thể, và giao cho Nguyễn Đức T, Nguyễn Đức P căn nhà dưới và diện tích đất là 135m^2. Tôi viết giấy này để làm di chúc sau này và làm bằng chứng cho con trai tôi và cháu nội tôi được toàn quyền quyết định và sử dụng, ngoài ra không ai được phân chia thêm ngoài di chúc này được, nhờ chính quyền địa phương xác định cho chúng tôi để khỏi trở ngại sau này..."*. Việc phân chia tài sản này tất cả các con và các cháu của cụ C đều biết và không ai có ý kiến khác.

- Tài sản này là của ông bà nội ông D, khi bà nội còn sống đã định đoạt tài sản này cho bố ông D là ông Nguyễn Văn T và hai cháu nội là P và T để ở. Sau khi ông T mất, ông D, bà C và các anh chị em của ông D tiếp tục thừa hưởng di sản của bố là ông T để lại và sinh sống trên thửa đất đó cho đến lúc trưởng thành lập gia đình và ra ở riêng, vì vậy được xem như tất cả các con cháu đã đồng ý theo sự phân chia của bà nội.

- Ông D cho rằng đây là di nguyện của ông bà trước lúc qua đời đã định đoạt khối tài sản riêng của mình cho con cháu, vì vậy ông D đề nghị tất cả các con cháu hãy tôn trọng di nguyện của ông bà.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm có: Bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H, Trần Thị T, Nguyễn Thị Lan H, Nguyễn Thị Minh P, các ông Nguyễn Đức Tuấ, ông Nguyễn Đức P, Nguyễn Đức T đều xác định nhà, đất tại địa chỉ Ngự B, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế là di sản của cụ L, cụ C để lại nên đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm có: Các ông, bà Trần Thị L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T y, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị B (M), Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn B (là vợ và các con của ông T) thống nhất như trình bày của ông D.

Bà Dương Thị D trình bày (bà D là vợ của ông D): Bà về làm dâu và ở tại Ngự B, phường A, thành phố H từ năm 1999. Năm 2005 vợ chồng bà có làm thêm mái tôn nhà trên, xây dựng nhà dưới cấp 4 nhưng do bà A khiếu nại nên đã bị UBND phường A cưỡng chế tháo dỡ mái tôn, đập một phần các bức tường. Ngoài ra không có ai xây dựng, sửa chữa gì thêm.

Người làm chứng ông Phạm D trình bày: Ông có ký vào "Bản thỏa thuận giao chia tài sản cho con cháu" nhưng ký sau khi ông T, bà C chết, do bà Trần Thị L (vợ ông T) đưa đến nhà cho ông ký.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị A và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn thống nhất yêu cầu như sau:

Tổng giá trị di sản là 3.591.643.000 đồng; trong đó: giá trị đất 3.489.000.000 đồng, nhà 102.643.000 đồng.

- Giao cho bà Dương Thị Din (vợ ông D) và những người thừa kế của ông T ngôi nhà diện tích 76m^2 và phần diện tích đất có chiều ngang mặt tiền là 4m, chiều dài hết thửa đất, diện tích 112,9 m^2, trị giá 1.12.900.000 đồng. Trích công sức quản lý di sản cho bà L, ông D, bà D 10% với số tiền 359.164.000 đồng, phần giá trị di sản còn lại 769.836.000 đồng (1.12.900.000 đồng - 359.164.000 đồng) là kỷ phần mà những người thừa kế của ông T được hưởng, không yêu cầu những người thừa kế của ông Truyề thanh toán chênh lệch kỷ phần thừa kế.

- Chia cho các bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, các con của ông Nguyễn Đức C, các con của bà Nguyễn Thị H được hưởng phần di sản là nhà có diện tích 76,8 m^2 và 236 m^2 đất có tổng giá trị 2.462.643.000 đồng, mỗi kỷ phần thừa kế còn lại có giá trị 492.528.600 đồng. Giao nhà, đất cho các bà A, M, L và ông T, ông T có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật cho các ông Nguyễn Đức P, Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị Lan H, Nguyễn Thị Minh P (là con của ông Nguyễn Đức C). Các bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Trần Thị T và Nguyễn Thị H (là các con của bà Nguyễn Thị H) theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/8/2018 Tòa án nhân dân thành phố H đã căn cứ khoản 5 Điều 26; các Điều 35; 147; 165; 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 618, 623 điểm a khoản 2 Điều 643, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, 167 Luật đất đai năm 2013; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ L và cụ C là ngôi nhà kết cấu mái ngói, tường Blô, nền lát gạch diện tích 76,8 m^2 gắn liền với diện tích đất 348,9 m^2 tại thửa đất số 78 tờ bản đồ 25 tọa lạc tại 97 Ngự Bình, phường An Cựu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế có tổng giá trị là 3.591.643.000 đồng.

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L, cụ C gồm 06 người là: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị A.

- Ông T chết năm 2004 nên các thừa kế của ông T được đồng sở hữu một kỷ phần thừa kế của ông T.

- Ông C chết năm năm 1975 nên các thừa kế của ông C được đồng sở hữu một kỷ phần thừa kế của ông C.

- Bà H chết năm 1968 nên các thừa kế của bà H được đồng sở hữu một kỷ phần thừa kế của bà H.

5. Trích công sức quản lý di sản cho bà Trần Thị L, Dương Thị D, ông Nguyễn Văn D mỗi người được hưởng 5% giá trị di sản thừa kế với số tiền: 179.582.000 đồng (Số tiền này được trích trong phần giá trị di sản là đất được giao cho bà D và những người thừa kế của ông T). Tổng số tiền trích công sức quản lý di sản là: 538.746.000 đồng.

6. Tổng giá trị di sản của cụ L, cụ C còn lại để chia theo quy định của pháp luật là: 3.052.879.000 đồng (3.591.643.000 đồng - 538.746.000 đồng)

7. Chia giá trị như sau:

- Chia cho các bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, các con của ông Nguyễn Đức C, các con của bà Nguyễn Thị H được hưởng phần di sản là nhà có diện tích 76,8 m^2 và 236 m^2 đất có tổng giá trị 2.462.643.000 đồng, mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị 492.528.600 đồng.

Các ông bà: Nguyễn Đức T, Nguyễn Đức T, Nguyễn Đức P, Nguyễn Thị Lan H, Nguyễn Thị Minh P mỗi người được hưởng 1/5 kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Đức C với số tiền: 492.528.600 đồng : 5 = 98.505.720 đồng

Bà Trần Thị T, Nguyễn Thị H mỗi người được hưởng 1/2 kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị H với số tiền: 492.528.600 đồng : 2 = 246.264.300 đồng.

Các ông, bà Trần Thị L, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T y, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị B (Ma), Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Vâ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn C được hưởng 1 kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Văn T với giá trị: 590.254.000 đồng.

8. Chia hiện vật như sau:

- Tạm giao cho các ông, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị A, Nguyễn Đức T ngôi nhà diện tích 76,8 m^2 và phần đất diện tích 236 m^2 tại thửa đất số

78 tờ bản đồ 25, tọa lạc tại 97Ngự B, phường A, thành phố H có (Nhà số 1, phần đất số I).

- Tạm giao cho bà Dương Thị Din các thừa kế của ông T gồm bà Trần Thị L, ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn T y, Nguyễn Văn B Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn C ngôi nhà diện tích 76 m^2 (ngôi nhà do vợ chồng ông D bà D mới xây dựng, hiện nay đã bị cưỡng chế tháo dỡ, chỉ còn nền móng nhà) và phần diện tích đất 112,9 m^2tại thửa đất số 78 tờ bản đồ 25, tọa lạc tại Ngự B, phường A, thành phố H có sơ đồ kèm theo (Nhà số 2, phần đất số II).

Các đương sự có nghĩa vụ phải đăng ký quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

9. Ghi nhận sự thỏa thuận của các ông bà: Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị M, Nguyễn Đức T, Nguyễn Đức P, Nguyễn Thị Lan H, Nguyễn Thị Minh P, Nguyễn Thị H, Trần Thị T như sau:

- Ông Nguyễn Đức T phải thanh toán cho các ông, bà Nguyễn Đức P, Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị Lan H, Nguyễn Thị Minh P mỗi người là: 98.505.720 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Ma, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Đức T phải thanh toán cho bà Trần Thị ThànhNguyễn Thị H mỗi người là: 246.264.300 đồng.

10. Buộc bà Trần Thị L phải di chuyển chổ ở, vợ chồng bà Dương Thị D và ông Nguyễn Văn D phải tháo dở mái tôn diện tích 46 m^2 để giao nhà, đất cho các ông bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị Lợ, Nguyễn Thị Ma, Nguyễn Đức T.

Bà Trần Thị L có quyền lưu cư trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí định giá và tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 20/8/2018 và ngày 12/9/2018 ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án cụ thể:

Cụ L chết năm 1982 nên thời hiệu khởi kiện 30 năm đã hết.

Ngày 06/8/1993 cụ C đã lập di chúc để lại toàn bộ nhà, đất cho ông T, ông T chết thì vợ và các con của ông T được hưởng. Vì vậy đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe lời trình bày của các bên tham gia tố tụng, ý kiến của Luật sư, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn D đối với nội dung Cụ L chết năm 1982 nên thời hiệu khởi kiện 30 năm theo Bộ luật Dân sự năm 2015 đã hết.

Hội đồng xét xử thấy rằng theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân Tối cao, kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NĐ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế.

Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990."

Khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là nhà ở mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1991 thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện...

Xét thấy Cụ L chết năm 1982, thì thời hiệu khởi kiện chia di sản là 30 năm đối với bất động sản của cụ L được tính từ ngày 10/9/1990. Như vậy, thời hiệu chia di sản thừa kế vẫn còn nên những người thừa kế của cụ L vẫn có quyền yêu cầu chia di sản, do đó Tòa án thành phố H thụ lý giải quyết là đúng pháp luật.

[2.2]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn D đối với nội dung: Ngày 06/8/1993 cụ C đã lập di chúc để lại toàn bộ nhà, đất cho ông T, ông T chết thì vợ và các con của ông T được hưởng. Vì vậy đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử thấy rằng ông D cung cấp cho Tòa án "Bản thỏa thuận giao chia tài sản cho con cháu" ngày 06/8/1993 có ghi tên cụ Trần Thị C là bản photocopy, không có công chứng, chứng thực. Hơn nữa di sản để lại là tài sản chung của vợ chồng cụ L và cụ C. Theo quy định của pháp luật, tại điều 210 Bộ luật Dân sự 2015 thì các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung. Do đó khi cụ L chết thì tài sản này là tài sản chung của cụ C và những người thừa kế của cụ L nên một mình cụ C không có quyền định đoạt toàn bộ tài sản nói trên. Hơn nữa trong trường hợp nếu cho rằng, cụ C lập di chúc để lại tài sản cho ông T là hợp pháp, nhưng ông T chết trước cụ C thì di chúc cũng không có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 643 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy Tòa án sơ thẩm không chấp nhận bản thỏa thuận nói trên là di chúc hợp pháp, nên phân chia di sản của của vợ chồng cụ L và cụ C để lại theo pháp luật là có cơ sở.

[3]. Về phía luật sư bảo vệ cho bị đơn cho rằng trong quá trình sử dụng gia đình ông T có cơi nới thêm 40,1 m^2 chứ không phải 53,9 m^2 như tại phiên tòa sơ thẩm. Nhưng cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh, do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn là có cơ sở.

[4].Về việc xác định Di sản thừa kế và những người thừa kế của cụ L và cụ C: Tòa án sơ thẩm đã xác minh thu thập các tài liệu chứng cứ thì xác định được di sản thừa kế của cụ L và cụ C là ngôi nhà có diện tích 76,8 m^2, và quyền sử dụng đất gắn liền với ngôi nhà có diện tích 348,9m^2 trị giá là: 3.591.643.000 đồng trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất 3.489.000.000 đồng, ngôi nhà 102.643.000 đồng.

Về việc trích công sức quản lý, bảo quản di sản cho bà Trần Thị L, Dương Thị D, ông Nguyễn Văn D mỗi người được hưởng 5% giá trị di sản thừa kế với số tiền: 179.582.000 đồng. Tổng số tiền là: 538.746.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với thực tế.

Như vậy giá trị di sản còn lại 3.052.897.000 đồng chia cho 6 người, mỗi kỷ phần được nhận: 508.816.167 đồng. Bản án sơ thẩm đã phân chia cho những người con của ông Truyền 590.254.000 đồng, là lớn hơn một kỷ phần thừa kế của cụ Lvà cụ C để lại, nhưng các đồng thừa kế khác đã thống nhất, không ai có kháng cáo.

[5]. Về chia hiện vật: Tòa án cấp sơ thẩm tạm giao trên phần đất chia cho các thừa kế của ông T có ngôi nhà 76 m^2 là chưa chính xác, mà thực tế chỉ có 76 m^2 nền móng nhà, nên cần xác định lại cho chính xác khi thi hành án.

[6]. Từ những nhận xét trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc xác định di sản thừa kế của cụ L và cụ C, việc trích công sức cho những người quản lý, bảo quản di sản và phân chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế là phù hợp thực tế, đúng pháp luật. Ngoại trừ ông D còn tất cả các đồng thừa kế khác không ai kháng cáo, Viện kiểm sát

không kháng nghị nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông D được mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7]. Về án phí phúc thẩm, ông D phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn D.

2. Giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, giữa.

1. Nguyên đơn: Bà ***Nguyễn Thị A***, địa chỉ: Nguyễn Phúc L, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Bị đơn: Ông ***Nguyễn Văn D***; địa chỉ: Ngự B, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Tý, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T y, ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị B (M), bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Lan H, ông Nguyễn Đức P, bà Nguyễn Thị Minh P, ông Nguyễn Đức T, bà Trần Thị T, bà Dương Thị D.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn D, phải chịu 300.000 đồng. Số tiền án phí dân sự phúc thẩm ông D đã nộp đủ tại biên lai thu tiền số 006009 ngày 10/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

LA MINH TƯỜNG

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TTH;
- TAND Tp H;
- Chi cục THADS Tp H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP; Tòa Dân sự.